

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 259/2020/DS-GĐT

Ngày 10/11/2020

V/v Yêu cầu chia tài sản chung; Chia di sản thừa kế; Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Cường

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng

Ông Bùi Đức Xuân

Thư ký phiên tòa: Ông Giáp Mạnh Huy – Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về “*Yêu cầu chia tài sản chung; Chia di sản thừa kế; Tranh chấp quyền sử dụng đất*” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1950

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh M.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh M.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967

3.2. Ông Lê Thanh C, sinh năm 1962

3.3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974

3.4. Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1973

- 3.5. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1978
- 3.6. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1985
- Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh M.
- 3.7. Bà Nguyễn Thị Hg, sinh năm 1964
- Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh B.
- 3.8. Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm 1971
- 3.9. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1976
- Cùng địa chỉ: Thôn N, phường Q, thị xã Đ, tỉnh B.
- Đại diện theo ủy quyền của ông Q và bà Th:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1969.
- 3.10. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện N
- Đại diện theo pháp luật:* Ông Võ Văn H – Giám đốc Trung tâm.
- 3.11. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh M
- Đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Minh C – Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự huyện N.
- 3.12. Ban Chỉ huy quân sự huyện N
- Đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Minh C – Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự huyện N.
- 3.13. Ủy ban nhân dân thị trấn N
- Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn N, huyện N, tỉnh M.
- 3.14. Ông Trần Hữu T
- 3.15. Ông Nguyễn Quốc K, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1985
- 3.16. Ông Nguyễn Văn Qu và bà Phạm Thị N
- 3.17. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963
- 3.18. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1965
- 3.19. Ông Trần Văn Nh (Trần Thanh Nh), sinh năm 1959
- 3.20. Bà Lê Thị B, sinh năm 1960
- 3.21. Ông Phạm Văn Th, sinh năm 1980
- 3.22. Bà Tô Thị HA, sinh năm 1982
- 3.23. Ông Nguyễn Đức NA, sinh năm 1966
- 3.24. Bà Trương Hồng HU (Trương Thị HU), sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh M.

3.25. Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1974

3.26. Bà Lâm Thị Ngọc HN, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: Khóm 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh M.

3.27. Ông Tạ Văn TI, sinh năm 1981

3.28. Bà Phạm Nguyệt LI, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh M.

3.29. Ông Nguyễn Xuân X, sinh năm 1985

3.30. Bà Chu Thị A, sinh năm 1988

3.31. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969

3.32. Bà Nguyễn Thị AH, sinh năm 1981

3.33. Ông Phan Quốc TO, sinh năm 1980

3.34. Bà Huỳnh Thị Giàu HO, sinh năm 1981

3.35. Ông Trương Minh L, sinh năm 1980

3.36. Bà Trương Thị Bích Nh, sinh năm 1985

3.37. Ông Thái Minh Ch, sinh năm 1979

3.38. Ông Trần Thanh TA, sinh năm 1954

3.39. Ông Trần Văn TN, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh M.

Đại diện theo ủy quyền của ông TN: Ông Đoàn Viết Ph, sinh năm 1959

Địa chỉ: 1941/55, Quốc lộ 1A, phường Đ, Quận X, Thành phố H.

3.40. Ông Trần Văn SA

3.41. Bà Thái Thị Lệ Q, sinh năm 1976

3.42. Ông Nguyễn Hữu HH, sinh năm 1972

3.43. Bà Dương Thị MH, sinh năm 1971

3.44. Ông Nguyễn Văn LL, sinh năm 1999

3.45. Bà Lâm Thị Bích PG

3.46. Ông Ngô Trung SN

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà V và ông Nguyễn Đức LI (ông LI chết ngày 12/10/2011) chung sống với nhau vào năm 1984 không đăng ký kết hôn vì lúc đó ông LI chưa ly hôn với bà Nguyễn Thị Ph, bà V chưa ly hôn với ông Trương NA. Bà V với ông LI có một con chung tên Nguyễn Văn B, sinh năm 1985.

Quá trình chung sống, bà V và ông LI có tạo lập tài sản chung bao gồm quyền sử dụng đất diện tích 11.316,7 m², thuộc thửa số 161, tọa lạc tại Khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh M. Khi ông LI còn sống, ông LI và ông Nguyễn Văn P đã chuyển nhượng lại một phần diện tích đất cho nhiều người khác, một phần bị Nhà nước thu hồi, diện tích còn lại 5.492,6 m² ông P quản lý, đối với số tiền Nhà nước đền bù khi thu hồi đất là 1.588.098.090 đồng thì ông Ng nhận số tiền 321.348.165 đồng, ông C nhận số tiền 264.292.145 đồng, ông P nhận số tiền 352.320.170 đồng, phần ông LI số tiền 650.048.600 đồng chưa nhận vì đang tranh chấp.

Bà V yêu cầu ông P giao trả ½ diện tích đất hiện ông P đang quản lý; Yêu cầu được nhận ½ số tiền bồi thường do thu hồi đất; Yêu cầu chia thừa kế di sản của ông LI để lại theo pháp luật.

Đối với phần đất mà ông LI đã chuyển nhượng cho người khác bà V không đặt ra yêu cầu, phần ông P chuyển nhượng thì phải trả lại để chia, chia bằng quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông P là con ruột ông Nguyễn Đức LI (chết ngày 12/10/2011) và bà Nguyễn Thị Ph (chết ngày 04/7/1997), ông LI và bà Ph có 06 người con tên: Nguyễn Thị Hg, Nguyễn Thị H, Nguyễn Đức Q, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị Th và ông P.

Ông LI đến thị trấn N vào năm 1987 và sinh sống tại đây, đến năm 2011 do bệnh nặng nên về quê B và chết tại đó. Ông LI chết để lại tài sản là hai căn nhà cấp 4 tọa lạc tại khóm 3, thị trấn N, bà V quản lý một căn nhà, ông B quản lý một căn nhà, phần tài sản này ông P không yêu cầu.

Đối với phần đất bà V yêu cầu chia có nguồn gốc là do ông LI ký hợp đồng thuê của Hải quân vùng 5 K51, diện tích 02 héc ta, ông P canh tác phần đất này từ năm 1990, đến năm 1994 ông LI làm giấy ủy quyền cho ông P quản lý nhà và đất. Trên phần đất hiện nay có nhà của vợ chồng H, N và vợ chồng P. Từ thời điểm canh tác đến khi xảy ra tranh chấp ông P có đầu tư vào phần đất số tiền khoảng 250.000.000 đồng. Hiện nay phần đất tranh chấp bị Nhà nước thu hồi một phần, tiền bồi thường của ông P, ông Ng và ông C đã nhận đủ; tiền bồi thường do ông LI đứng tên chưa nhận vì có tranh chấp.

Bà V yêu cầu giao trả ½ diện tích đất, ½ tiền bồi thường giải tỏa và yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông LI, ông P không đồng ý. Ngoài ra, ông P cho rằng ông B không phải là con của ông LI, nếu cho rằng ông B là con của ông LI yêu cầu giám định gen (AND).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông B là con ruột của ông LI và bà V, ông P là anh cùng cha khác mẹ. Ông P yêu cầu giám định gen (AND) ông B không đồng ý vì có giấy khai sinh và sổ hộ khẩu chứng minh ông là con của ông LI với bà V. Nay ông B yêu cầu chia di sản thừa kế của ông LI như bà V đã yêu cầu, ông B yêu cầu được nhận đất.

- Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Ng thống nhất trình bày: Năm 1992, bà L và ông Ng canh tác trên phần đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn N có chiều rộng 6 m x dài 100 m là theo ý kiến của ông LI. Năm 2000, bà L và ông Ng xây dựng nhà cấp 4 trên phần đất, có sự chứng kiến của ông LI và bà V. Năm 2009, gia đình có mở cuộc họp chia đất cho các thành viên trong gia đình, cũng như lúc đầu bà L được tiếp tục sử dụng phần đất này và đã xây 8 phòng trọ. Nhà nước thu hồi giải tỏa làm đường Hồ Chí Minh nên gia đình bà L được bồi thường tiền và nhận đủ.

Đối với phần đất hiện nay có căn nhà ở của bà L và ông Ng nằm cặp sông Xẻo Nạn là do nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H năm 2010 giá 90.000.000 đồng, chiều rộng 6 m x chiều dài từ đường Hồ Chí Minh đến sông Xẻo Nạn. Nguồn gốc là do bà H tự bao chiếm năm 1990, khi chuyển nhượng trên đất có căn nhà. Năm 2014 xây dựng mới căn nhà cấp 4, ngang 5 m x dài 12 m, giá thị trường hiện tại khoảng 1.200.000.000 đồng. Bà L và ông Ng không đồng ý yêu cầu của bà V và ông B.

- Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Thanh C thống nhất trình bày: Bà H và ông C là vợ chồng. Bà H là con ruột ông LI, ông LI có 06 người con như ông P trình bày, ông B không phải con ông LI.

Bà H được ông LI cho phần đất có chiều ngang 6m x dài 100m, do phần đất bị Nhà nước thu hồi một phần nên bà H và ông C được bồi thường tiền xong. Bà H và ông C không đồng ý yêu cầu của bà V và ông B.

- Bà Nguyễn Thị P trình bày: Năm 1998, bà P về chung sống với ông P thì ông P đã có phần đất này, ông bà có đầu tư cải tạo đất, có xây dựng nhà cấp 4 trên đất. Bà P không đồng ý với yêu cầu của bà V vì không biết bà V là ai.

- Ông Nguyễn Đức Q, bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị Hg là con ông LI, không đồng ý yêu cầu của bà V và ông B, ủy quyền cho ông P tham gia giải quyết vụ án.

- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện N do người đại diện trình bày: Dự án đường Hồ Chí Minh – Đất Mũi đi qua phần đất của ông LI, ông P, ông Ng, ông C. Các ông đã được bồi thường khi thu hồi đất, cụ thể: Ông C số tiền 264.292.145 đồng, ông Ng số tiền 321.348.165 đồng, ông P số tiền 352.320.070 đồng, ông LI số tiền 724.110.080 đồng (có bổ sung). Tiền bồi thường của ông LI chưa chi trả do có tranh chấp.

- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh M do người đại diện trình bày: Phần đất tranh

chấp trước đây nằm trong đất quốc phòng được K51 giao lại. Bộ Chỉ huy quân sự được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã giao cho Ban Chỉ huy quân sự huyện N trực tiếp quản lý, sử dụng. Trong phần đất tranh chấp có 4.841 m² là đất quốc phòng, hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng phần đất này, khi nào quốc phòng có nhu cầu sử dụng thì ông P phải giao trả lại. Bộ Chỉ huy quân sự sẽ không bồi hoàn thành quả lao động cho ông P.

- Ban Chỉ huy quân sự huyện N do người đại diện trình bày: Ngày 20/01/1990, ông LI ký hợp đồng số 26 với Hải quân Vùng 5 K51 về việc thuê đất làm ruộng tôm. Năm 1992, đơn vị K51 giao lại Huyện đội quản lý, năm 1995 hết hợp đồng. Năm 2008, Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn N quản lý, trong đó có 6.490 m² đất nuôi trồng thủy sản mà ông LI hợp đồng với Hải quân K51. Phần đất ông LI ký hợp đồng, nhưng từ năm 1996 ông P quản lý, canh tác cho đến nay.

Năm 2010, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) theo giấy chứng nhận số CT: 000195, thửa số 24, tờ bản đồ số 38; Số CT: CT 000196 thửa số 44, tờ bản đồ số 36, tổng diện tích 946.918,5 m² cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh M, trong đó có phần diện tích 4.841 m² do ông P canh tác quản lý.

Hiện nay, phần đất này đã bơm cát có bản vẽ, ông P cho rằng nếu lấy lại thì phải bồi hoàn thành quả đầu tư trên đất; do phần đất này ông LI ký hợp đồng thuê với K51, sau khi K51 giao lại cho Huyện đội thì ông LI có cam kết khi nào lấy lại doanh trại thì sẽ giao trả và không đặt ra yêu cầu gì. Nay yêu cầu ông P giao trả lại cho Huyện đội là 4.841 m², tiền bồi thường giải phóng mặt bằng không liên quan nên không yêu cầu.

- UBND thị trấn N do người đại diện trình bày: UBND thị trấn N được UBND tỉnh M giao quản lý phần đất tại khóm 3, thị trấn Năm Căn theo quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 07/01/2008, khi nhận đất UBND thị trấn N có kiểm tra lại hiện trạng nhưng không lập biên bản, thời điểm nhận đất thì toàn bộ khu đất này có người quản lý, sử dụng từ năm 1988 đến nay.

Theo số liệu bản đồ, sổ mục kê đăng ký đất đai năm 2012 do đơn vị tư vấn lập thì toàn bộ khu đất tranh chấp thuộc tờ bản đồ 56, cụ thể: Phần đất ông P thuộc thửa số 163, diện tích 774 m² và thửa 74, diện tích 50,4 m²; ông Ng thửa đất số 164, diện tích 493,5 m² và thửa 72, diện tích 39,9 m²; ông C thửa số 162, diện tích 458,8 m² và thửa số 75, diện tích 17,7 m²; Ông LI (Ghi nhằm Nguyễn Đức Thắng), thửa 161, diện tích 1.693,3 m² và thửa số 78, diện tích 76,8 m². Do các hộ đang quản lý, canh tác có tên trong phương án đền bù giải tỏa và UBND huyện ra quyết định thu hồi đất nên được nhận tiền đền bù giải tỏa, số tiền đền bù giải tỏa của các hộ này đã nhận UBND thị trấn không đặt ra yêu cầu, nếu đất không tranh chấp được làm thủ tục đề nghị cấp quyền sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Văn S và bà Bùi Thị T thống nhất trình bày: Tháng 6/2011, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của ông LI phần đất ở khóm 3, thị trấn

N; Phần đất này hiện bà V có tranh chấp với ông P. Diện tích phần đất có chiều rộng 4,5 m x chiều dài từ đường Hồ Chí Minh đến kênh Xẻo Nạn, giá chuyển nhượng 44.000.000 đồng, có viết giấy tay có các nhận của trưởng khóm. Sau khi san nhượng, ông bà đổ đất đắp nền dài khoảng 12 m với số tiền 14.000.000 đồng, giá hiện tại khoảng 300.000.000 đồng. Bà V khởi kiện đòi trả đất để chia, vợ chồng ông S không đồng ý, vì vợ chồng ông không biết bà V là ai.

- Ông Trần Văn Nh và bà Lê Thị B thống nhất trình bày: Năm 2004, ông Nh và bà B có nhận sang nhượng của ông LI phần đất chiều ngang 4 m x dài từ đường Hồ Chí Minh đến sông Xẻo Nạn, giá sang nhượng 10.000.000 đồng, có lập giấy chuyển nhượng viết tay, có bàn cận, kẻ cận ký chứng kiến. Trên đất có căn nhà cấp 4, đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà V vì bà V không canh tác trên đất.

- Ông Phạm Văn Th và bà Tô Thị HA thống nhất trình bày: Ngày 29/12/2014, ông bà có nhận sang nhượng của ông P phần đất chiều ngang 4,5 m x dài tính từ đường Hồ Chí Minh đến lộ nhỏ trước nhà ông Nh, giá chuyển nhượng 55.000.000 đồng. Phần đất này ông bà chưa xây dựng chỉ đổ đất đắp nền số tiền 11.000.000 đồng phần đất 4 m chiều ngang, phần còn lại 0,5 m cấp nhà bà L, ông Ng cho ông Nh làm đường đi vào nhà. Trường hợp yêu cầu của bà V được chấp nhận ông bà yêu cầu trả lại số tiền đã chuyển nhượng và tiền đầu tư trên đất là 66.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Đức NA và bà Trương Thị HU thống nhất trình bày: Năm 2011, ông NA, bà HU có nhận chuyển nhượng của ông LI một phần đất ở (nền đất trống) tại khóm 3, thị trấn N chiều ngang 8,3 m x dài từ đường Hồ Chí Minh đến sông Xẻo Nạn, giá chuyển nhượng 60.000.000 đồng, có lập giấy tay, có chính quyền địa phương chứng kiến. Năm 2014, vợ chồng ông NA xây nhà cấp 4 trên phần đất, căn nhà ngang 8,3m x dài 19m; giá trị xây dựng khoảng 600.000.000 đồng, phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Khi nhận sang nhượng đất không có tranh chấp nên ông bà mới nhận chuyển nhượng và khi xây dựng nhà bà V cũng không có ý kiến. Bà V cho rằng đây là tài sản của bà V với ông LI và có yêu cầu đòi lại bà không chấp nhận.

- Ông Phạm Ngọc D, bà Lâm Thị Ngọc HN thống nhất trình bày: Ông bà có nhận sang nhượng hai phần đất ở, một phần sang của vợ chồng ông H chiều ngang 4,9 m x chiều dài từ đường Hồ Chí Minh đến sông Xẻo Nạn, giá chuyển nhượng 345.000.000 đồng, nguồn gốc ông H nhận sang nhượng của ông P. Phần đất thứ hai nằm cạnh phần đất thứ nhất, phần đất này đối với vợ chồng ông TI bù cho ông Tịnh số tiền 100.000.000 đồng, chiều ngang 4m x chiều dài từ đường Hồ Chí Minh đến sông Xẻo Nạn, nguồn gốc ông P chuyển nhượng cho vợ chồng ông X, ông X chuyển nhượng cho vợ chồng ông TI, giá thị trường hiện tại khoảng 1.200.000.000 đồng.

Do không biết đất này có tranh chấp nên mới nhận chuyển nhượng, trên đất

hiện có 1 căn nhà tiền chế ông bà xây dựng vào tháng 5/2019, diện tích ngang mặt tiền 8,18m x ngang mặt hậu 8,65m x dài 6,97m. Trường hợp yêu cầu của bà V được chấp nhận thì yêu cầu ông P giao tiền cho bà V, ông bà yêu cầu Tòa án công nhận phần đất này cho ông bà.

- Ông Tạ Văn TI trình bày: Ông có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân X một phần đất diện tích chiều ngang 4,5 m x dài từ đường Hồ Chí Minh đến kênh Xẻo Nạn, giá chuyển nhượng 45.000.000 đồng đôi bên có lập giấy tay. Năm 2016, ông đổi với ông Phạm Ngọc D để nhận phần đất khác của ông D chứ không có mua bán.

- Ông Nguyễn Xuân X trình bày: Khoảng cuối năm 2012, ông X có nhận chuyển nhượng phần đất của ông P, chiều rộng 4,5 m x dài từ giữa sông Xẻo Nạn giáp với đường Hồ Chí Minh với giá 40.000.000 đồng, có viết giấy tay, chính quyền địa phương ký xác nhận. Năm 2013, ông X chuyển nhượng lại cho ông Tạ Văn TI.

- Ông Nguyễn Văn H trình bày: Khoảng năm 2008 ông có nhận chuyển nhượng của ông P một phần đất diện tích chiều rộng 4,9 m x dài từ đường Hồ Chí Minh đến kênh Xẻo Nạn, giá chuyển nhượng 30.000.000 đồng, đến năm 2015 ông sang lại cho ông D giá 150.000.000 đồng, việc mua bán chỉ có lập giấy tay, có trưởng khóm ký xác nhận.

- Ông Phan Quốc TO và bà Huỳnh Thị Giàu HO thống nhất trình bày: Năm 2015 ông bà có nhận chuyển nhượng phần đất của ông Trương Minh L ngang 4m x dài 25m, giá 400.000.000 đồng, trên đất có xây dựng căn nhà cấp 4 dài 17,5m x ngang 4m. Nguồn gốc đất là năm 2011 ông L nhận chuyển nhượng của ông P. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay ông bà có đầu tư sửa chữa nhà chi phí khoảng 200.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà V vì khi sang nhượng, sửa chữa nhà bà V biết nhưng không ngăn cản hay có ý kiến gì và cũng không tranh chấp.

- Ông Trương Minh L trình bày: Năm 2011, ông có nhận chuyển nhượng của ông P phần đất diện tích chiều ngang 4m x dài từ đường Hồ Chí Minh đến kênh Xẻo Nạn, với giá 39.000.000 đồng. Khoảng tháng 2 - 3/2016 chuyển nhượng cho ông Toãn với giá 390.000.000 đồng.

- Ông Thái Minh Ch trình bày: Năm 2000, ông Ch có sang nhượng phần đất của ông Nguyễn Quốc TG, chiều ngang 12 m. Năm 2009 tặng cho ông Trần Văn TN, ngang 6 m giáp ranh đất ông LI, ông TN ủy quyền cho cha là ông Trần Văn TM.

Đường Hồ Chí Minh đi ngang qua phần đất Nhà nước giải tỏa thu hồi có đền bù. Ông P cho rằng đất của ông P ngang 55 m là không có cơ sở, bà V xác định 48,3 m là phù hợp nên giữa anh với bà V thống nhất diện tích này, đề nghị Tòa án bác yêu cầu ông P về việc xác định chiều ngang đất là 55 m, vì nếu như vậy là lấn ngang phần đất ông Ch 0,7 m và của ông TA (ông TN) ngang 6 m dài 72,4 m đề

ngiht giữ nguyên hiện trạng.

Ông Ch có đơn yêu cầu độc lập, đến ngày 07/7/2016 ông Ch có đơn rút lại yêu cầu đối với ông P vì vụ việc của ông Ch, ông TN tranh chấp với ông P hiện nay UBND huyện N đang giải quyết.

- Ông Trần Thanh TA trình bày: Phần đất có tranh chấp giữa bà V, ông P là do ông TA và cháu là Thái Minh Ch nhận chuyển nhượng của ông TG vào năm 2000, với giá 7.500.000 đồng, do Chiến đứng tên trong giấy tờ, diện tích ngang 12m x dài 100m. Năm 2009 cắt chia làm 4 phần mỗi phần 6m ngang, tính từ đường Hồ Chí Minh đi về hướng Tây (Đất Mũi) thì phần bên vách trái Ch và TI sử dụng, phần bên vách phải dài giáp kênh Xẻo Nạn ông V và ông TA quản lý.

Ông P xác định phần đất của ông LI 55 m như vậy lần qua mắt phần đất của ông TN con trai ông là không đúng, đất ông LI chỉ có 48,3m như bà V xác định là đúng.

- Ông Trần Văn TN trình bày: Tranh chấp đất giữa bà V với ông P không liên quan gì đến ông, vì ông và ông Ch đang yêu cầu UBND huyện N giải quyết tranh chấp với ông P nên từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt khi giải quyết vụ án.

- Bà Thái Thị Lệ Q trình bày: Năm 2005 vợ chồng bà Q có nhận chuyển nhượng của ông Ng, bà L diện tích đất ngang 4,5m, đôi bên có lập giấy tay, có ông LI ký tên đồng ý cho chuyển nhượng nhưng không đến cơ quan chức năng ký xác nhận, giá sang nhượng 15.000.000 đồng, năm 2009 vợ chồng bà Q cất nhà cấp 4 trên phần đất, khi xây dựng nhà bà V cũng không có ý kiến. Khi nhận chuyển nhượng phần đất bà Q với ông S còn sống chung, sau khi ly hôn ông bà thỏa thuận giao cho bà Q quản lý, sử dụng nhà và đất. Hiện nay ông S ở đâu không biết, bà V khởi kiện đòi lại phần đất bà Q không đồng ý.

- Ông Nguyễn Hữu HH trình bày: Năm 2013, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng phần đất của ông Trần Hữu T (do ông Trần Minh C tặng cho ông T, ông Cảnh đã chết), với giá 60.000.000 đồng, diện tích ngang 5m x dài 22m. Năm 2014 xây dựng nhà ngang 4,5m x dài 17m, nhà cấp 4, số tiền hơn 100.000.000 đồng.

Khi sang nhượng có lập giấy tay, có địa phương xác nhận, xây dựng nhà cũng không ai cản trở và cũng không xảy ra tranh chấp với ai. Bà V yêu cầu lấy lại đất ông không đồng ý vì đất của ông LI sang cho ông Ch và ông C cho con trai là Thiện. Nếu yêu cầu của bà V được chấp nhận thì phải hoàn trả lại giá trị bằng tiền đối với đất và nhà theo giá hiện nay.

- Ông Nguyễn Quốc K, bà Nguyễn Thị Ngọc G thống nhất trình bày: Tháng 3/2015 vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng phần đất của ông Nguyễn Văn Qu diện tích ngang 4m x dài 17m, giá chuyển nhượng 245.000.000 đồng. Khi sang nhượng có lập giấy tay có xác nhận của chính quyền địa phương. Nguồn gốc phần đất do ông Qu nhận chuyển nhượng của ông LI năm 2008.

Tháng 4/2016 vợ chồng ông bà xây dựng nhà cấp 4 trên phần đất, diện tích ngang 4m x dài 17m, đổ sàn bê tông, giá xây dựng 380.000.000 đồng, trước khi xây dựng có xin phép đô thị thị trấn, lúc xây dựng nhà bà V có ngăn cản nhưng sau đó đến thị trấn làm việc bà V có nói là đất sang của ông LI thì thôi, nếu sang của ông P thì không được xây dựng. Yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông với ông Qu là hợp pháp.

- Anh Nguyễn Văn LL (con ông P) trình bày: Việc tranh chấp đất của cha cháu không yêu cầu, để tự cha quyết định.

- Bà Lâm Thị Bích PG và ông Ngô Trung SN thống nhất trình bày: Ngày 15/5/2018, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng nhà và đất ở của ông Phan Quốc TO và bà Huỳnh Thị Giàu HO tại khóm 3, thị trấn N. Khi mua nhà và đất của ông Toãn, bà HO thì ông bà có làm giấy chuyển nhượng hợp pháp, được sự chứng kiến của bàn cận, kế cận và chính quyền địa phương xác nhận. Do đó, giữa ông bà và bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Đức L không có liên quan trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất.

Đối với ông Trần Văn SA chồng bà Q, ông Trần Hữu T, ông Phạm Văn Quyết, bà Phạm Thị N vợ ông Qết đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn pháp luật quy định nhưng các đương sự không có ý kiến bằng văn bản trả lời cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 14/8/2019, Tòa án nhân dân huyện Năm Căn quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc kiện đòi chia tài sản chung với ông Nguyễn Đức L và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 4.282 m² phần đất tọa lạc tại Khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh M, hiện nay anh P, vợ chồng anh C, vợ chồng anh N đang quản lý; tiền bồi thường là 1.588.098.909 đồng (trong đó bà V yêu cầu chia ½ diện tích đất và 01 kỷ phần của ông LI để lại; ½ số tiền bồi thường và 01 kỷ phần tiền ông LI để lại).

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn B về việc yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông LI. Phần đất diện tích 2.141 m². Phần đất tọa lạc tại Khóm 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh M, hiện nay anh P, vợ chồng anh C, vợ chồng anh N đang quản lý, tiền bồi thường là 103.444.297 đồng (trong đó gồm 01 kỷ phần của diện tích đất 2.141 m²; 01 kỷ phần của số tiền 724.110.080 đồng).

Đối với số tiền bồi thường là 650.048.600 đồng còn lại tại Kho bạc Nhà nước huyện N, Trung tâm phát triển quỹ đất kết hợp với Kho bạc Nhà nước huyện N có trách nhiệm chi trả cho anh Nguyễn Văn P theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định chi phí tố tụng, án phí, lãi suất do chậm thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 28/8/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B kháng cáo.

Ngày 28/8/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn có Kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 337/2019/DS-PT ngày 24/12/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định:

Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Văn B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí phúc thẩm và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 10/02/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Ngày 29/7/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau có báo cáo đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm.

Tại Quyết định số 211/QĐKNGĐT-VKS-VP ngày 07/9/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm và bản án dân sự sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Năm Căn giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V cho rằng lúc còn sống ông LI và bà có tạo lập tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 161, tọa lạc tại khóm 3, thị trấn N (hiện nay do ông Nguyễn Văn P quản lý, canh tác). Ông LI và ông P đã chuyển nhượng lại một phần đất cho nhiều người khác, một phần bị Nhà nước thu hồi, diện tích đất còn lại là 4.282 m². Bà V yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu được nhận ½ diện tích đất là 2.141 m². ½ phần di sản còn lại là diện tích đất 2.141 m² bà V và ông B yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật thành 8 kỷ phần cho bà V, ông B và 06 người con của ông LI với bà Phần. Bà V và ông B yêu cầu nhận đất.

Đối với số tiền bồi thường do làm đường Hồ Chí Minh đi qua đất là 1.588.098.090 đồng, bà V yêu cầu được nhận ½ và yêu cầu chia thừa kế ½ số tiền

bồi thường còn lại thành 8 kỷ phần cho bà V, ông B và 06 người con của ông LI với bà Phần.

Lý do bà V yêu cầu chia là do nguồn gốc đất ông LI và bà V ký hợp đồng thuê với đơn vị K51 vào năm 1990. Bà V là vợ ông LI và sống chung với nhau từ năm 1984, năm 1985 sinh ra ông B, có chung hộ khẩu. Năm 1997, bà Phần là vợ ông LI chết thì bà V và ông LI vẫn sống chung với nhau đến năm 2010. Bà V yêu cầu xem xét hôn nhân giữa bà và ông LI là hôn nhân thực tế vì ông bà đã sống chung với nhau hơn 30 năm.

[2]. Xét thấy, đối với diện tích đất 4.282m² (hiện nay do ông P đang quản lý, canh tác) là do ông LI đứng ra ký kết Hợp đồng thuê đất với K51, thời hạn là 05 năm từ năm 1990 đến năm 1995 thì không có bà V tham gia. Ban Chỉ huy quân sự huyện Năm Căn khi được bàn giao từ K51 cũng xác định là do ông LI ký kết và không có bà V tham gia. Bà V cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh phần đất này bà và ông LI đứng ra ký kết với K51. Mặt khác, bà V chung sống với ông LI thời điểm này không được xem là hôn nhân hợp pháp vì ông LI đã có vợ là bà Phần, có 06 người con và bà V có chồng là ông Nguyễn NA cũng có con và chưa ly hôn. Vì vậy, không có cơ sở xác định đây là tài sản chung của ông LI với bà V tạo lập.

Sau khi ông LI ký kết hợp đồng thuê đất 05 năm với K51 thì ông LI không quản lý, canh tác mà giao lại cho con là các anh em ông P canh tác cho đến khi hết hạn hợp đồng. Sau khi hết hạn hợp đồng phía K51 cũng như Ban Chỉ huy quân sự huyện N không lấy lại đất nên ông P tiếp tục quản lý, canh tác và sau đó giao lại một phần cho Ban Chỉ huy quân sự huyện N, còn một phần được UBND huyện N thu hồi. Từ khi kết thúc hợp đồng thuê đất ông LI không được cơ quan có thẩm quyền cấp đất hay giao đất cho ông LI quản lý. Vì vậy, có cơ sở xác định sau khi hết hạn hợp đồng với K51 thì phần đất này không còn là của ông LI quản lý, canh tác nữa mà ông P là người trực tiếp đứng ra quản lý, sử dụng. Trong phần đất các đương sự tranh chấp hiện do ông P canh tác, quản lý có 4.841m² là đất quốc phòng, khi nào quốc phòng có nhu cầu sử dụng thì ông P phải giao trả lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà V và yêu cầu chia thừa kế của bà V và ông B đối với diện tích đất này là có cơ sở.

[3]. Quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất thuê, sau khi hết hạn thuê đất, UBND tỉnh M quyết định thu hồi giao cho UBND thị trấn N quản lý. Tại sổ mục kê năm 2007 thể hiện ông LI có kê khai đăng ký mục kê phần đất của mình có diện tích là 2.663,5 m², thuộc một phần diện tích đất trước đây ông LI thuê của đơn vị K51. Đến năm 2012, Nhà nước xác định phần đất thu hồi, giải tỏa làm đường ghi nhận tại sổ mục kê thể hiện phần đất thu hồi thuộc một phần đất ông LI đã đăng ký năm 2007. Theo các Quyết định số 438, 439, 440, 441/QĐ-UBND ngày 03/4/2012 của UBND huyện N thu hồi đất để xây dựng đường Hồ Chí Minh, có bồi thường 724.110.080 đồng cho ông LI. Như đã phân tích, bà V không có tài liệu, chứng cứ

nào chứng minh bà và ông LI đứng ra ký kết Hợp đồng thuê đất với K51 nên số tiền bồi thường cũng không được xem là tài sản chung của bà và ông LI. Bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế của bà V đối với số tiền bồi thường của ông LI có căn cứ.

Tuy nhiên, số tiền bồi thường cho ông LI phải được xác định là di sản thừa kế của ông LI chết để lại. Ông LI chết không để lại di chúc làm phát sinh quyền thừa kế theo pháp luật đối với những người có quyền thừa kế phần di sản này. Bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông B chia thừa kế khoản tiền bồi thường của ông LI là gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông B. Do đó, cần xác định rõ hàng thừa kế để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B và những người thừa kế của ông LI.

[4]. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như Giấy đăng ký khai sinh, Học bạ, Sổ hộ khẩu, Sổ nhận bảo hiểm đều thể hiện ông Nguyễn Văn B là con của ông LI. Trên thực tế trước khi chết ông LI có lập di chúc để lại tài sản cho con là ông B căn nhà tại khóm 3, thị trấn N, huyện N. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn P và những người con khác của ông LI không thừa nhận ông B là con của ông LI và ông P có yêu cầu giám định gen (ADN) đối với ông B. Để có căn cứ pháp lý xác định ông B có phải là con ruột của ông LI hay không, cần giám định gen (ADN) về huyết thống cha con đối với ông B và ông LI.

[5]. Tại Sổ mục kê năm 2012 thể hiện phần đất ông LI kê khai thuộc thửa 161 và thửa 78, sau khi bị thu hồi phần đất còn lại theo mảnh trích đo địa chính thể hiện diện tích đất còn lại là 1.591,3m². Ông LI được ghi tên phần đất này vào sổ mục kê, sổ địa chính. Tuy nhiên, lúc này ông LI đã chết, thực tế ông LI cũng không quản lý đất mà do các anh em ông P quản lý, sử dụng. Việc bà V và ông B căn cứ vào Sổ mục kê và Biên bản họp gia đình để cho rằng đây là đất của ông LI là không có cơ sở bởi theo UBND huyện N xác định Sổ mục kê năm 2012 là do đơn vị tư vấn lập. Bản họp gia đình cũng chỉ là hình thức do không đầy đủ các thành viên tham gia. Do đó, không có cơ sở xác định phần đất này là di sản thừa kế do ông LI chết để lại. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng diện tích đất 1.591,3 m² là di sản thừa kế do ông LI chết để lại là không chính xác.

Từ những phân tích trên, cần giám định gen (ADN) đối với ông B. Nếu có căn cứ xác định ông B là con ruột của ông LI thì phải giải quyết chia thừa kế cho ông B đối với khoản tiền mà ông LI được Nhà nước bồi thường.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337 và Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần Kháng nghị giám đốc thẩm số 211/QĐKNGĐT-VKS-VP ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 337/2019/DS-PT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, về vụ án “*Yêu cầu chia tài sản chung; Chia di sản thừa kế; Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V với bị đơn là ông Nguyễn Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Năm Căn giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại TP. HCM (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- VKSNDCC tại TP. HCM;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- TAND huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau (kèm HSVA);
- Chi cục THADS huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng LTHS, HS, THS (AQ).

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Võ Văn Cường